

Số: **1997** /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **23** tháng **8** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 482/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /A

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH.

Thuat.QĐ/T8/2023



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến



Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: ~~1997~~ /QĐ-UBND ngày ~~13~~ tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		9.730,56	100,00	9.730,56		9.730,56	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.198,68	73,98	4.928,83		4.928,83	50,65
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.210,59	22,72	1.087,35		1.087,35	11,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.381,70	14,20	567,95		567,95	5,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	572,78	5,89		453,57	453,57	4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.790,33	28,68	2.662,60		2.662,60	27,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	435,47	4,48				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	971,34	9,98	346,46		346,46	3,56
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,48	1,50		110,50	110,50	1,14
1.8	Đất làm muối	LMU						-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,69	0,75		268,35	268,35	2,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.531,88	26,02	4.801,73		4.801,73	49,35
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	61,65	0,63	209,50		209,50	2,15
2.2	Đất an ninh	CAN	11,64	0,12	17,04		17,04	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	351,29	3,61	746,88		746,88	7,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,71	0,34	232,65		232,65	2,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,10	0,11	79,82		79,82	0,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,02	0,77	78,02		78,02	0,80
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,15	0,04		95,80	95,80	0,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	969,26	9,96	1.630,83	0,00	1.630,83	16,76
2.9.1	Đất giao thông	DGT	651,64	6,70	1.076,09		1.076,09	11,06
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	148,69	1,53	140,00		140,00	1,44
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,54	0,22	27,82		27,82	0,29
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	8,81	0,09	13,06		13,06	0,13
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	52,00	0,53	74,65		74,65	0,77
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,01	0,05	135,00		135,00	1,39
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,83	0,02	46,75		46,75	0,48
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,01	30,69		30,69	0,32
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,65	0,09	9,29		9,29	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,52	0,66	71,59		71,59	0,74
2.9.11	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
2.9.12	Đất dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.13	Đất chợ	DCH	4,04	0,04		4,04	4,04	0,04
2.9.14	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,98	0,01		0,98	0,98	0,01
2.9.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	0,01		0,87	0,87	0,01
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.11	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,14	0,00	0,58		0,58	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,82	0,26	39,12		39,12	0,40
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,96	0,10		151,38	151,38	1,56
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	293,09	3,01	553,15		553,15	5,68
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	445,71	4,58	797,69		797,69	8,20
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,04	0,08	11,41		11,41	0,12
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,79	0,04	4,39		4,39	0,05
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,75	0,02		1,75	1,75	0,02
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	209,57	2,15		136,75	136,75	1,41
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,19	0,19		14,97	14,97	0,15
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: **1997** /QĐ-UBND ngày **13** tháng **8** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bá Xuyên	Bách Quang	Bình Sơn	Cải Đan	Châu Sơn	Lương Sơn	Mỏ Chè	Phổ Cò	Tân Quang	Thắng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.279,80	294,85	274,12	319,09	191,52	395,70	216,45	25,69	124,13	337,21	101,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.096,11	159,31	154,83	129,22	139,11	116,71	110,07	12,79	56,70	157,45	59,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>803,13</i>	<i>115,96</i>	<i>153,03</i>	<i>75,07</i>	<i>78,62</i>	<i>90,11</i>	<i>81,80</i>	<i>1,43</i>	<i>52,89</i>	<i>113,49</i>	<i>40,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	162,85	20,35	17,60	10,13	9,55	10,05	52,45	0,88	5,58	28,56	7,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	518,76	54,70	76,63	44,51	38,58	69,59	24,61	11,85	58,09	109,40	30,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,58	-	-	1,58	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	433,32	53,54	20,78	121,01	-	192,81	17,57	-	-	27,61	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,22	5,44	4,29	11,78	4,02	5,61	11,74	0,18	3,36	14,19	2,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,96	1,51	-	0,86	0,26	0,93	-	-	0,40	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		628,25	34,30	5,09	435,86	0,20	125,34	24,38	0,30	0,40	2,18	0,20
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,80	0,20	0,20	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,40	0,50	0,20
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	116,98	-	-	116,98	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	508,47	34,10	4,89	318,68	-	125,04	24,08	-	-	1,68	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	279,19	21,95	20,05	31,66	21,57	45,84	42,32	4,85	12,92	50,34	27,70

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.